TCT THUỐC LÁ VIỆT NAM
MST: 0101216069
Số: 294/BC-TLVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Phục vụ công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Báo cáo tài chính hợp nhất - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam
(cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).*

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**14.895.245.609.127**	**15.647.158.809.804**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**3.747.980.840.294**	**3.803.091.547.737**
1.	Tiền	111		1.497.222.702.329	1.383.012.494.139
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.250.758.137.965	2.420.079.053.598
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**615.695.750.137**	**219.800.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	615.695.750.137	219.800.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.027.305.543.070**	**1.229.031.712.195**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	534.698.407.112	640.315.932.670
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76.977.787.604	142.043.062.456
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	457.025.305.219	497.242.417.349
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(41.395.968.918)	(50.569.720.825)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.053	20.545
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**9.269.357.319.241**	**10.212.923.403.956**
1.	Hàng tồn kho	141		9.284.888.022.819	10.239.209.160.813
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.530.703.578)	(26.285.756.857)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**234.906.156.385**	**182.312.145.916**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	31.738.401.441	28.667.564.935
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		135.064.256.359	127.567.125.510
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		68.103.498.585	26.077.455.471
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**4.012.146.871.184**	**4.099.735.178.919**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**5.574.127.101**	**7.986.016.567**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.606.078.000	-
2.	Phải thu dài hạn khác	216		2.968.049.101	7.986.016.567
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.845.173.710.463**	**1.626.652.477.872**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.729.229.557.959	1.514.543.916.285
	- Nguyên giá	*222*		6.897.613.414.182	*5.340.361.832.862*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(4.168.383.856.223)*	*(3.825.817.916.577)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	115.944.152.504	112.108.561.587
	- Nguyên giá	*228*		*203.907.228.263*	*194.202.151.565*

	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(87.963.075.759)*	*(82.093.589.978)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**102.364.673.488**	**1.340.914.533.293**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	102.364.673.488	1.340.914.533.293
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**665.994.143.895**	**706.005.968.541**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	613.146.643.895	652.252.468.541
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	38.753.500.000	38.753.500.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(5.906.000.000)	-
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	15.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**393.040.216.237**	**418.176.182.646**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	253.088.215.880	248.857.476.422
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		83.827.717.460	96.878.054.365
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		49.890.634.327	65.084.422.689
4.	Tài sản dài hạn khác	268		6.233.648.570	7.356.229.170
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**18.907.392.480.311**	**19.746.893.988.724**
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**8.531.386.529.531**	**9.471.418.538.534**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**8.411.011.405.840**	**9.309.090.660.455**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.347.020.294.905	1.773.016.890.795
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		372.589.062.965	219.178.170.307
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.029.460.002.866	1.162.603.115.324
4.	Phải trả người lao động	314		296.255.359.037	277.418.891.964
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		318.394.313.281	286.196.772.588
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		185.727.272	169.663.636
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	332.681.273.326	364.417.576.657
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4.124.827.769.488	4.848.705.791.444
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		66.830.303.739	1.058.428.290
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		522.767.298.961	376.325.359.450
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**120.375.123.691**	**162.327.878.079**
1.	Phải trả dài hạn khác	337		3.946.215.965	14.943.044.830
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	90.856.664.683	115.761.140.353
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		610.904.035	212.964.016
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.843.142.368	4.043.318.204
5.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		21.118.196.640	27.367.410.676
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**10.376.005.950.780**	**10.275.475.450.190**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**18**	**10.376.107.911.840**	**10.275.506.191.550**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.301.751.541	7.163.301.751.541
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		308.101.323.643	265.694.574.234
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.394.748.668.171	1.156.514.195.350
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17.190.894.282	17.190.894.282
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		721.300.913.080	885.025.602.628
	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421a*		*595.589.041.581*	*229.921.328.633*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*125.711.871.499*	*655.104.273.995*
6.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		734.791.140.979	751.105.953.370
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**(101.961.060)**	**(30.741.360)**
1.	Nguồn kinh phí	431		(101.961.060)	(30.741.360)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**18.907.392.480.311**	**19.746.893.988.724**

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT *(Mẫu số B02-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**19**	**19.025.428.873.420**	**20.101.388.834.022**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	217.748.549.876	68.056.379.958
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**18.807.680.323.544**	**20.033.332.454.064**
4.	Giá vốn hàng bán	11	20	15.076.934.246.076	15.768.548.320.977
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**3.730.746.077.468**	**4.264.784.133.087**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	181.949.427.842	176.767.961.037
7.	Chi phí tài chính	22	22	287.506.185.649	293.611.129.392
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*232.423.916.782*	*277.416.233.538*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		296.204.439.852	310.178.926.383
9.	Chi phí bán hàng	25	23	1.183.586.059.467	1.154.835.383.268
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	1.684.676.427.898	1.779.589.195.894
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**1.053.131.272.148**	**1.523.695.311.953**
12.	Thu nhập khác	31	25	403.609.349.590	173.779.619.510
13.	Chi phí khác	32	26	7.853.328.331	22.605.416.732
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**395.756.021.259**	**151.174.202.778**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**1.448.887.293.407**	**1.674.869.514.731**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		233.550.671.960	299.285.545.499
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		15.048.276.924	5.477.964.183
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**1.200.288.344.523**	**1.370.106.005.050**
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		986.474.030.296	1.241.946.139.828
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		213.814.314.227	128.159.865.222

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

(Mẫu số B03-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**1.448.887.293.407**	**1.674.869.514.731**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	361.817.604.560	294.952.166.919
	- Các khoản dự phòng	03	(14.022.805.186)	(6.854.611.231)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.175.574.826)	(31.783.117.836)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(446.354.472.037)	(517.152.260.887)
	- Chi phí lãi vay	06	232.423.916.782	277.416.233.538

3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**1.568.575.962.700**	**1.691.447.925.234**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	586.520.184.119	515.055.164.356
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	954.321.137.994	(941.781.215.190)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.178.387.156.502)	(48.292.135.925)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.230.739.458)	37.025.611.485
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(241.129.879.317)	(273.129.113.173)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(235.589.444.878)	(308.212.240.215)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	300.773.426.729	200.348.599.283
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(333.882.190.700)	(353.198.506.612)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.416.971.300.687**	**519.264.089.243**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(261.861.007.769)	(775.551.820.811)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	38.807.093	(19.670.591.105)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(295.381.887.123)	(386.800.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	296.800.000.000	399.430.374.512
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	63.644.990.424	108.659.806.053
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(196.759.097.375)**	**(673.932.231.351)**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	11.709.955.132.184	12.659.403.643.512
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.493.298.009.509)	(12.112.087.357.972)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(489.250.024.257)	(588.512.218.362)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.272.592.901.582)**	**(41.195.932.822)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(52.380.698.270)**	**(195.864.074.930)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**3.803.091.547.737**	**3.998.484.080.034**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.730.009.173)	471.542.633
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**3.747.980.840.294**	**3.803.091.547.737**

IV. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Mẫu số B09-DN ban hành theo thông tư số 20/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo đăng ký thay đổi lần 8 ngày 20 tháng 11 năm 2020, vốn điều lệ của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được phê duyệt theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương.

Theo Quyết định số 166/QĐ - TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 601/TTg - ĐMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015. Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội;

Văn phòng đại diện tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lữ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.3. Cấu trúc của Công ty

Cấu trúc của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2020 như sau:

- Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam bao gồm 02 Văn phòng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ (Chi nhánh):
  + Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
  + Công ty Thương mại Thuốc lá;
  + Công ty Thương mại miền Nam; và
  + Trung tâm đào tạo Vinataba.

Các Công ty con, liên doanh, liên kết:

Đầu tư trực tiếp vào công ty con	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%

3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	79,41%	79,41%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt	85,4%	85,4%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi	61,46%	61,46%
8. Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
9. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
10. Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	70%	70%
11. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%
Đầu tư gián tiếp vào công ty con		
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%	100%
6. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%	100%
7. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%	100%
8. Công tyTNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%	100%
Công ty liên kết		
1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Rượu Bia Đà Lạt	27,92%	27,92%
3. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,46%	25,46%
4. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	27%	27%
5. Công ty Cổ phần Thực phẩm miền Bắc	30%	30%
Công ty liên doanh		
1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ (Tổng công ty) và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc trong trường hợp không điều chỉnh thì mức ảnh hưởng là không trọng yếu.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm

soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu,

không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
Phương tiện vận tải	3 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12
Tài sản cố định khác	3 - 10
Nâng cấp tài sản thuê	3 - 5

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Phần mềm máy vi tính	2- 5
Nhãn hiệu đăng ký	3 - 11
Quyền sử dụng đất	25- 50

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ

bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm:

- Các khoản trả trước tiền thuê đất; thuê hoạt động văn phòng, tài sản: thời gian phân bổ được xác định theo thời gian sử dụng, thuê đất và tài sản.
- Giá trị của công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn từ một năm trở lên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội và được Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

4.16. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP "Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ". Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong năm 2016, Tổng công ty đã có công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08/12/2016 về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

4.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng theo Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/04/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác đinh trên số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	261.268.833.620	14.723.277.153
Tiền gửi ngân hàng	959.142.179.415	1.094.477.527.692
Tiền gửi tại kho bạc	276.811.689.294	276.811.689.294
Các khoản tương đương tiền	2.250.758.137.965	2.417.079.053.598
Cộng	**3.747.980.840.294**	**3.803.091.547.737**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên 3 tháng đến 12 tháng, giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ như sau:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**615.695.750.137**	**615.695.750.137**	**219.800.000.000**	**219.800.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	615.695.750.137	615.695.750.137	219.800.000.000	219.800.000.000
Cộng	**615.695.750.137**	**615.695.750.137**	**219.800.000.000**	**219.800.000.000**

6.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Quyền biểu quyết	31/12/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND
Công ty Liên doanh VINA TOYO	50,00%	30.772.000.000	34.292.743.943	30.772.000.000	34.096.015.696
Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	50,00%	89.031.995.550	499.004.181.412	89.031.995.550	530.067.149.299
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20,00%	9.600.000.000	28.583.881.106	9.600.000.000	33.277.243.185
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	27,92%	5.025.600.000	6.826.456.552	5.025.600.000	7.749.774.391
Công ty Cổ phần TM Hàng không Việt Nam	25,46%	4.250.445.160	6.309.428.320	4.250.445.160	6.468.476.108
Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh BĐS Thăng Long	27,00%	13.500.000.000	9.324.621.826	13.500.000.000	11.573.357.215
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc (*)	30,00%	60.000.000.000	28.805.330.736	60.000.000.000	29.020.452.647
Cộng		**212.180.040.710**	**613.146.643.895**	**212.180.040.710**	**652.252.468.541**

(*)Trong năm 2018, Tổng công ty cùng với các Bên liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi (tái cơ cấu) Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc với số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25/07/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Giá trị vốn góp của Tổng công ty vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được chuyển đổi từ khoản cho đơn vị này vay với số tiền 60 tỷ đồng. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tổng công ty vào Công ty Thực phẩm miền Bắc tại ngày 31/12/2020 được ghi nhận căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của đơn vị này (chưa được kiểm toán) sau khi loại trừ giá trị khoản lỗ sẽ được các bên xử lý tài chính là khoản lỗ phát sinh từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm đơn vị chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần. Hiện tại, Công ty Thực phẩm Miền Bắc chưa hoàn tất các xử lý tài chính, chưa xác định được giá trị chính thức bàn giao vốn và tài sản sang Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc cũng như chưa hoàn tất các thủ tục có liên quan đến quá trình tái cơ cấu. Ban Tổng giám đốc đánh giá việc ghi nhận giá trị khoản đầu tư như trên là phù hợp với quy định kế toán hiện hành.

6.3 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	20.150.000.000	(5.906.000.000)	14.244.000.000	20.150.000.000	-	20.150.000.000
Công ty Cổ phần Bia NaDa	2.353.500.000	-	2.353.500.000	2.353.500.000	-	2.353.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	-	16.250.000.000	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Cộng	**38.753.500.000**	**(5.906.000.000)**	**32.847.500.000**	**38.753.500.000**	**-**	**38.753.500.000**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	4.208.904.542	2.905.749.615
Oriental General Trading INC	115.140.851.670	122.564.057.942
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhôm NEW TOYO	43.868.103.638	31.733.412.447
HongKong King Grain International Trading Ltd.	-	18.457.609.846
T-Tech International Ltd.	906.887.950	12.435.489.664
Unetrix SDN BHD	-	13.400.752.630
Công ty CP HTPP Thuốc lá Hà Nội	-	4.766.000.000
Khách hàng khác	370.573.659.312	434.052.860.526
Cộng	**534.698.407.112**	**640.315.932.670**
- Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan (*)	*255.426.476*	*231.814.954*

(*): Chi tiết xem Thuyết minh số 27

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu	165.311.163.001	183.483.743.322
Oriental general trading INC	76.392.885.629	64.290.576.556
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (1)	13.867.954.025	22.514.096.525
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	-	13.366.080.000
Lãi dự thu tiền gửi	2.533.103.269	4.835.095.265
Các khoản tạm ứng	5.375.622.167	6.922.866.098
Các khoản khác	193.544.577.128	201.829.959.583
Cộng	**457.025.305.219**	**497.242.417.349**

(1) Theo thỏa thuận và thống nhất giữa các bên, Tổng Công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại vốn đã góp cho Tổng Công ty. Ngày 04/04/2016, các bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất phương án thanh toán nợ đến hết ngày 31/12/2018. Ngày 22/11/2018, các Bên đã ký biên bản thống nhất Công ty Bảo hiểm Viễn Đông trả 8 tỷ đồng trước ngày 31/12/2018 và các bên tiếp tục xem xét phương án trả nợ. Trong năm 2020, Công ty Bảo hiểm Viễn Đông đã trả Tổng công ty số tiền 8.646.142.500 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Bảo hiểm Viễn Đông chưa thực hiện đầy đủ các điều khoản theo thỏa thuận nêu trên và Tổng công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng cho khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định. Đồng thời, Tổng công ty đang thực hiện khởi kiện đối với Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Bảo hiểm Viễn Đông	13.867.954.025	13.867.954.025	22.514.096.525	22.514.096.525
Công ty Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634
DNTN Minh Tùng	4.440.178.605	4.440.178.605	4.440.178.605	4.440.178.605
Công ty Lâm Kim Ngọc	4.067.202.440	4.067.202.440	4.067.202.440	4.067.202.440
Các đối tượng khác	7.694.364.061	7.397.178.214	8.414.520.100	7.924.787.621
Cộng	**41.693.154.765**	**41.395.968.918**	**51.059.453.304**	**50.569.720.825**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	183.506.638.472	-	120.600.540.381	(1.100.900.000)
Nguyên liệu, vật liệu	7.865.136.880.241	(13.431.135.272)	8.725.439.235.808	(12.037.750.747)
Công cụ, dụng cụ	78.075.205.605	(1.189.349.792)	75.370.359.432	(1.031.125.735)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	121.865.000.369	-	216.447.664.967	-
Thành phẩm	852.010.097.693	(446.828.421)	978.443.819.897	(12.115.980.375)
Hàng hoá	159.116.821.118	-	94.430.428.590	-
Hàng gửi bán	25.177.379.322	(463.390.093)	28.477.111.738	-
Cộng	**9.284.888.022.819**	**(15.530.703.578)**	**10.239.209.160.813**	**(26.285.756.857)**

Giá gốc của khoản mục Hàng tồn kho của Tổng công ty tại ngày 31/12/2020 có giá trị khoảng 9.284 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị tài sản) bao gồm chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu có giá trị là 7.865 tỷ đồng (Trong đó, số dư của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 3.511 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long là 2.921 tỷ đồng). Ban lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng rằng tổng giá trị hàng tồn kho đang được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất hiện nay của Tổng công ty không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đủ để bù đắp cho mức độ suy giảm giá trị của hàng tồn kho, việc dự trữ hàng tồn kho như hiện tại là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu dự trữ đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	**31.738.401.441**	**28.667.564.935**
Dài hạn	**253.088.215.880**	**248.857.476.422**
Chi phí ban đầu để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	-	3.873.525.083
Chi phí trả trước thuê văn phòng tại số 83A Lý Thường Kiệt (1)	131.369.015.726	135.279.138.479
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	47.517.285.889	48.424.232.931
Tiền thuê đất	15.673.262.239	16.115.985.347
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	16.096.495.570	7.983.399.410
Chi phí thiết bị xử lý dữ liệu	651.648.189	1.081.324.858
Chi phí cải tạo sửa chữa nhà xưởng	940.985.228	790.773.989
Chi phí trả trước dài hạn khác	40.839.523.039	39.182.621.408
Cộng	**284.826.617.321**	**277.525.041.357**

(1): Khoản tiền thuê hoạt động còn lại chưa phân bổ theo hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9 m2 mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m2 cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2020	**1.130.181.524.503**	**3.659.677.385.203**	**254.816.559.470**	**276.779.498.900**	**18.906.864.786**	**5.340.361.832.862**
Tăng trong năm	**665.876.653.768**	**870.682.551.365**	**22.068.306.183**	**8.523.390.884**	**4.384.585.918**	**1.571.535.488.118**
Mua sắm trong năm	8.859.697.379	44.405.213.597	14.374.457.962	7.649.558.392	32.000.000	75.320.927.330
Xây dựng cơ bản hoàn thành	656.588.782.888	822.173.014.159	7.593.655.221	680.869.492	401.684.238	1.487.438.005.998
Phân loại lại	378.129.091	(192.963.000)	100.193.000	192.963.000	-	478.322.091
Tăng khác	50.044.410	4.297.286.609	-	-	3.950.901.680	8.298.232.699
Giảm trong năm	***1.151.343.253***	***6.642.054.630***	***2.568.262.191***	***3.717.369.078***	***204.877.646***	**14.283.906.798**
Thanh lý trong năm	1.107.333.253	5.207.316.840	2.568.262.191	3.562.441.078	204.877.646	12.650.231.008
Giảm khác	44.010.000	1.434.737.790	-	154.928.000	-	1.633.675.790
Tại 31/12/2020	**1.794.906.835.018**	**4.523.717.881.938**	**274.316.603.462**	**281.585.520.706**	**23.086.573.058**	**6.897.613.414.182**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2020	**582.421.311.846**	**2.880.130.882.127**	**209.872.419.908**	**139.224.168.397**	**14.169.134.299**	**3.825.817.916.577**
Tăng trong năm	***69.722.666.787***	***240.678.810.249***	***15.021.950.039***	***26.733.419.550***	***4.278.824.244***	**356.435.670.869**
Khấu hao trong năm	69.722.666.787	240.745.361.432	14.921.757.039	26.279.509.277	4.278.824.244	355.948.118.779
Phân loại lại	-	(66.551.183)	100.193.000	453.910.273	-	487.552.090
Giảm trong năm	***1.151.343.253***	***6.159.906.415***	***2.417.120.616***	***3.936.483.293***	***204.877.646***	***13.869.731.223***
Thanh lý	1.107.333.253	5.165.412.080	2.417.120.616	3.394.196.203	204.877.646	12.288.939.798
Tại 31/12/2020	**650.992.635.380**	**3.114.649.785.961**	**222.477.249.331**	**162.021.104.654**	**18.243.080.897**	**4.168.383.856.223**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	**547.760.212.657**	**779.546.503.076**	**44.944.139.562**	**137.555.330.503**	**4.737.730.487**	**1.514.543.916.285**
Tại 31/12/2020	**1.143.914.199.638**	**1.409.068.095.977**	**51.839.354.131**	**119.564.416.052**	**4.843.492.161**	**2.729.229.557.959**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2020	**1.130.181.524.503**	**3.659.677.385.203**	**254.816.559.470**	**276.779.498.900**	**18.906.864.786**	**5.340.361.832.862**
Tăng trong năm	**665.876.653.768**	**870.682.551.365**	**22.068.306.183**	**8.523.390.884**	**4.384.585.918**	**1.571.535.488.118**
Mua sắm trong năm	8.859.697.379	44.405.213.597	14.374.457.962	7.649.558.392	32.000.000	75.320.927.330
Xây dựng cơ bản hoàn thành	656.588.782.888	822.173.014.159	7.593.655.221	680.869.492	401.684.238	1.487.438.005.998
Phân loại lại	378.129.091	(192.963.000)	100.193.000	192.963.000	-	478.322.091
Tăng khác	50.044.410	4.297.286.609	-	-	3.950.901.680	8.298.232.699
Giảm trong năm	***1.151.343.253***	***6.642.054.630***	***2.568.262.191***	***3.717.369.078***	***204.877.646***	**14.283.906.798**
Thanh lý trong năm	1.107.333.253	5.207.316.840	2.568.262.191	3.562.441.078	204.877.646	12.650.231.008
Giảm khác	44.010.000	1.434.737.790	-	154.928.000	-	1.633.675.790
Tại 31/12/2020	**1.794.906.835.018**	**4.523.717.881.938**	**274.316.603.462**	**281.585.520.706**	**23.086.573.058**	**6.897.613.414.182**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2020	**582.421.311.846**	**2.880.130.882.127**	**209.872.419.908**	**139.224.168.397**	**14.169.134.299**	**3.825.817.916.577**
Tăng trong năm	***69.722.666.787***	***240.678.810.249***	***15.021.950.039***	***26.733.419.550***	***4.278.824.244***	**356.435.670.869**
Khấu hao trong năm	69.722.666.787	240.745.361.432	14.921.757.039	26.279.509.277	4.278.824.244	355.948.118.779
Phân loại lại	-	(66.551.183)	100.193.000	453.910.273	-	487.552.090
Giảm trong năm	***1.151.343.253***	***6.159.906.415***	***2.417.120.616***	***3.936.483.293***	***204.877.646***	***13.869.731.223***
Thanh lý	1.107.333.253	5.165.412.080	2.417.120.616	3.394.196.203	204.877.646	12.288.939.798
Tại 31/12/2020	**650.992.635.380**	**3.114.649.785.961**	**222.477.249.331**	**162.021.104.654**	**18.243.080.897**	**4.168.383.856.223**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	**547.760.212.657**	**779.546.503.076**	**44.944.139.562**	**137.555.330.503**	**4.737.730.487**	**1.514.543.916.285**
Tại 31/12/2020	**1.143.914.199.638**	**1.409.068.095.977**	**51.839.354.131**	**119.564.416.052**	**4.843.492.161**	**2.729.229.557.959**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty thuốc lá Sài Gòn	**25.457.520.782**	**53.163.736.835**
+ Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu tại Công ty	22.500.000	43.495.269.056
+ Hệ thống tin học phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
+ Dự án khác	20.253.144.782	4.486.591.779
Công ty thuốc lá Thăng Long	**14.706.279.309**	**1.241.681.389.606**
+ Dự án di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long	3.890.007.028	478.611.149.761
+ Dự án đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ	-	741.346.272.042
+ Dự án khác	10.816.272.281	21.723.967.803
Công trình khác	**62.200.873.397**	**46.069.406.852**
Cộng	**102.364.673.488**	**1.340.914.533.293**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
POLY TOBACCO INT'L LIMITED	24.958.915.443	17.661.804.309
Hail & Cotton International B/V	38.164.390.534	22.441.155.660
Công ty TNHH Long Hà	19.731.553.600	251.479.732.727
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV TH Hưng Phát	-	157.977.371.250
T-Tech International Company Limited	17.280.843.220	65.785.392.378
Japan Tobacco Inc.	36.635.224.009	34.291.654.514
Công ty Liên doanh thuốc lá BAT-Vinataba	3.715.626.040	49.626.141.444
Oriental General Trading INC.	10.359.119.412	38.545.258.846
Các đối tượng khác	1.196.174.622.647	1.135.208.379.667
Cộng	**1.347.020.294.905**	**1.773.016.890.795**
Trong đó:		
Phải trả là các bên liên quan (*)	*156.235.722.832*	*100.954.660.810*

(*): Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.640.846.927	24.990.502.409
Tài sản thừa chờ xử lý	48.517	-
Phải trả văn phòng Thành uỷ Hải Phòng	-	5.387.412.271
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	10.329.554.361	6.633.100.177
Cổ tức phải trả	7.118.880.240	-
Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường	385.655.965	336.011.280
Phải trả phải nộp khác	**277.134.203.568**	**327.070.550.520**
Trong đó:		
- Tiền hỗ trợ di dời nhà máy (1)	*150.000.000.000*	*150.000.000.000*
- Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu	-	*12.709.377.050*
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	*11.366.448.904*	*10.291.522.733*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	*115.767.754.664*	*154.069.650.737*
Cộng	**332.609.141.061**	**364.417.576.657**

(1): Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/08/2008 giữa Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mọc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Thuốc lá Thăng Long được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển cho Công ty sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**4.848.705.791.444**	**4.848.705.791.444**	**11.642.015.247.515**	**12.365.893.269.471**	**4.124.827.769.488**	**4.124.827.769.488**
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.743.428.738.704	4.743.428.738.704	11.627.393.152.305	12.319.638.363.586	4.051.183.527.423	4.051.183.527.423
Vay ngắn hạn đối tượng	88.941.151.950	88.941.151.950	546.688.000	23.355.984.655	66.131.855.295	66.131.855.295
Vay dài hạn đến hạn trả	16.335.900.790	16.335.900.790	14.075.407.210	22.898.921.230	7.512.386.770	7.512.386.770
Vay dài hạn	**115.761.140.353**	**115.761.140.353**	**3.331.443.115**	**28.235.918.785**	**90.856.664.683**	**90.856.664.683**
Vay dài hạn ngân hàng	102.871.740.353	102.871.740.353	3.304.943.115	21.118.768.785	85.057.914.683	85.057.914.683
Vay dài hạn đối tượng khác	12.889.400.000	12.889.400.000	26.500.000	7.117.150.000	5.798.750.000	5.798.750.000
Cộng	**4.964.466.931.797**	**4.964.466.931.797**	**11.645.346.690.630**	**12.394.129.188.256**	**4.215.684.434.171**	**4.215.684.434.171**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	**7.163.301.751.541**	**265.694.574.234**	**1.156.514.195.350**	**17.190.894.282**	**885.025.602.628**	**36.673.220.144**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	986.474.030.296	-
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	237.485.148.252	-	(237.485.148.252)	-
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(445.362.270.737)	-
- Lợi nhuận trả cho CSH	-	-	-	-	(426.809.860.334)	-
- Thay đổi LDLK	-	306.740.390	749.324.569	-	1.994.763.062	-
- Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	(1.617.352.086)	-
- Tăng vốn tại Thăng Long	-	40.918.851.497	-	-	(40.918.851.497)	-
- Điều chỉnh Vốn khác	-	1.181.157.522	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	**7.163.301.751.541**	**308.101.323.643**	**1.394.748.668.171**	**17.190.894.282**	**721.300.913.080**	**36.673.220.144**

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	17.627.498.941.303	17.367.250.089.974
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	1.397.929.932.117	2.734.138.744.047
Cộng doanh thu	**19.025.428.873.420**	**20.101.388.834.021**
Các khoản giảm trừ doanh thu	217.748.549.876	68.056.379.957
Doanh thu thuần	**18.807.680.323.544**	**20.033.332.454.064**
Trong đó:		
Doanh thu các bên liên quan (*)	52.118.769.621	65.554.374.928

(*): Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27.

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	13.537.727.181.607	14.641.295.009.346
Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	1.539.207.064.469	1.127.253.311.631
Cộng	**15.076.934.246.076**	**15.768.548.320.977**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	119.039.565.375	139.235.697.907
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.652.106.983	32.125.617.767
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.320.731.898
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.804.671.825	1.210.271.130
Lãi bán hàng trả chậm	3.587.422.906	1.380.128.878
Lãi thanh toán trước hạn	4.724.795.982	-
Hoạt động tài chính khác	14.140.864.771	1.495.513.457
Cộng	**181.949.427.842**	**176.767.961.037**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	232.423.916.782	277.416.233.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.476.532.157	8.887.181.608
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	17.328.079.544	342.499.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.534.680.998	738.728.497
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư tài chính	5.906.000.000	(291.880.708)
Chi phí tài chính khác	2.836.976.168	6.518.366.526
Cộng	**287.506.185.649**	**293.611.129.392**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	399.317.817.507	411.950.589.733
Chi phí nguyên vật liệu	16.145.510.327	14.292.215.378
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.250.234.972	51.804.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.345.797.254	5.237.594.518
Chi phí nhãn hiệu	78.600.900.406	81.937.867.522
Chi phí vận chuyển	33.741.830.249	42.831.462.469
Chi phí nghiên cứu và phát triển	51.730.391.641	54.395.597.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.207.652.136	249.680.637.720
Chi phí bằng tiền khác	385.245.924.975	294.457.614.133
Cộng	**1.183.586.059.467**	**1.154.835.383.268**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	819.928.911.918	805.391.130.347
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	18.929.375.718	17.483.631.033
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.255.641.214	6.205.999.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.442.576.057	40.038.652.234
Thuế, phí, lệ phí	23.719.593.461	19.376.365.712
Hoàn nhập Dự phòng phải thu khó đòi	(9.173.751.907)	(2.063.119.444)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.297.546.130	267.123.527.500
Chi phí khác	547.276.535.307	626.033.009.472
Cộng	**1.684.676.427.898**	**1.779.589.195.894**

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	169.224.023	2.524.902.689
Phí tiêu hủy thuốc lá	45.392.533	2.389.171.779
Nhận bồi thường, phạt	2.561.868.079	1.292.058.761
Thu nhập từ bán thành phẩm tận thu	-	219.352.001
Hỗ trợ tài chính từ Philip Morris International Product SA	363.084.582.860	90.962.153.731
Hỗ trợ tài chính từ Philip Morris International Management SA	-	35.864.275.800
Nhận đầu tư phát triển thị trường sản phẩm Aroma	1.834.367.885	-
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	11.079.372.850	11.064.574.200
Các khoản xử lý công nợ	4.570.950.160	-
Các khoản khác	24.834.541.360	29.463.130.549
Cộng	**403.609.349.590**	**173.779.619.510**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	109.157.185	111.859.869
Chi phí tiêu hủy thuốc lá	169.796.372	1.034.828.435
Các khoản khác	7.574.374.774	22.493.556.863
Cộng	**7.853.328.331**	**22.605.416.732**

27. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Tổng công ty:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Công ty TNHH Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp VINA TOYO	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Colusa Miliket	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần rượu bia Đà Lạt	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty CP Đầu tư kinh doanh BĐS Thăng Long	Công ty liên doanh - liên kết

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	78.732.156.890	79.347.054.730
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	1.285.713.630.318	310.587.840.884
Cộng	**1.364.445.787.208**	**389.934.895.614**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	1.588.784.620	1.848.364.917
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	50.529.985.001	63.706.010.011
Cộng	**52.118.769.621**	**65.554.374.928**

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	144.243.756	231.814.954
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	111.182.720	-
Cộng	**255.426.476**	**231.814.954**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	7.986.900.085	11.216.963.733
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	148.248.822.747	89.737.697.077
Cộng	**156.235.722.832**	**100.954.660.810**

28. BỘ PHẬN KINH DOANH THEO LĨNH VỰC VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Tổng công ty không thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28: "BÁO CÁO BỘ PHẬN" ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc chưa áp dụng được Ban Tổng giám đốc đánh giá là không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

29. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dịch bệnh viêm đường hô hấp Covid-19 bắt đầu từ cuối năm 2019 tại Vũ Hán - Trung Quốc, hiện nay đã lan tới 200 nước và vùng lãnh thổ trên toàn cầu. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến phức tạp và chưa có dấu hiệu giảm, khiến nền kinh tế thế giới và trong nước chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Bên cạnh các biện pháp đã được triển khai để kiểm soát dịch bệnh, Chính phủ cũng đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ kinh tế để giúp các doanh nghiệp hạn chế thấp nhất ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh đến nền kinh tế của Việt Nam. Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến phức tạp của dịch bệnh, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã liên tục thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sản xuất kinh doanh, đánh giá ảnh hưởng của dịch bệnh đến tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động, hạn chế tối đa ảnh hưởng tiêu cực của dịnh bệnh. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng công ty đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong kỳ và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động này.

30. THÔNG TIN KHÁC

Quyết định số 26/2019/QĐ - TTg ngày 15/08/2019 về việc phê duyệt danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020 trong đó không bao gồm Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCP ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và các đơn vị trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng công ty. Đến nay, Thanh tra Chính phủ chưa có kết luận thanh tra. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và được điều chỉnh hồi tố theo Kết luận thanh tra Bộ tài chính. Chi tiết như sau:

Điều chỉnh cho Bảng Cân đối kế toán:

	CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2019	31/12/2019 (Trình bày lại)	Chênh lệch
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**15.625.288.108.595**	**15.647.158.809.804**	**(21.870.701.209)**
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**1.210.972.293.531**	**1.229.031.712.195**	**(18.059.418.664)**
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	479.182.998.685	497.242.417.349	(18.059.418.664)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10.209.112.121.411**	**10.212.923.403.956**	**(3.811.282.545)**
1.	Hàng tồn kho	141	10.235.397.878.268	10.239.209.160.813	(3.811.282.545)
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**4.099.552.632.205**	**4.099.735.178.919**	**(182.546.714)**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**1.340.731.986.579**	**1.340.914.533.293**	**(182.546.714)**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.340.731.986.579	1.340.914.533.293	(182.546.714)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**270**	**19.724.840.740.801**	**19.746.893.988.724**	**(22.053.247.923)**

	CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2019	31/12/2019 (Trình bày lại)	Chênh lệch
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**9.451.579.507.152**	**9.471.418.538.534**	**(19.839.031.382)**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**9.289.251.629.073**	**9.309.090.660.455**	**(19.839.031.382)**
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.154.714.007.170	1.162.603.115.324	(7.889.108.154)
4.	Phải trả người lao động	314	278.103.900.760	277.418.891.964	685.008.796
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	351.782.644.633	364.417.576.657	(12.634.932.024)
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**10.273.261.233.649**	**10.275.475.450.190**	**(2.214.216.541)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**10.273.291.975.009**	**10.275.506.191.550**	**(2.214.216.541)**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	7.163.624.443.631	7.163.301.751.541	322.692.090
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	7.163.624.443.631	7.163.301.751.541	*322.692.090*
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	882.488.693.997	885.025.602.628	(2.536.908.631)
	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421a*	*229.629.447.925*	*229.921.328.633*	*(291.880.708)*
	- LNST chưa phân phối	*421b*	*652.859.246.072*	*655.104.273.995*	*(2.245.027.923)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**	**19.724.840.740.801**	**19.746.893.988.724**	**(22.053.247.923)**

Điều chỉnh Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2019 (Trình bày lại)	Chênh lệch
4.	Giá vốn hàng bán	11	15.772.359.603.522	15.768.548.320.977	3.811.282.545
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp**	**20**	**4.260.972.850.542**	**4.264.784.133.087**	**(3.811.282.545)**
7.	Chi phí tài chính	22	293.903.010.100	293.611.129.392	291.880.708
10.	Chi phí quản lý doanh	26	1.780.274.204.690	1.779.589.195.894	685.008.796
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**	**1.518.907.139.904**	**1.523.695.311.953**	**(4.788.172.049)**
12.	Thu nhập khác	31	174.172.362.970	173.779.619.510	392.743.460
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**	**151.566.946.238**	**151.174.202.778**	**392.743.460**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**1.670.474.086.142**	**1.674.869.514.731**	**(4.395.428.589)**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	298.464.912.848	299.285.545.499	(820.632.651)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**	**1.366.531.209.112**	**1.370.106.005.050**	**(3.574.795.938)**
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	1.111.223.036.973	1.114.797.832.911	(3.574.795.938)

Điều chỉnh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2019 (Trình bày lại)	Chênh lệch
	LƯU CHUYỂN TIỀN				
I.	**TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**1.670.474.086.142**	**1.674.869.514.731**	**(4.395.428.589)**
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**1.687.052.496.645**	**1.691.447.925.234**	**(4.395.428.589)**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	496.995.745.692	515.055.164.356	(18.059.418.664)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(945.592.497.735)	(941.781.215.190)	(3.811.282.545)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22.026.006.127)	(48.292.135.925)	26.266.129.798

V. Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và các công ty con tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nơi nhận:
- Ủy ban QLVNN tại DN;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục PTDN – Bộ KH&ĐT;
- TT Thông tin – UBQLVNN tại DN;
- HĐTV;
- KSV TCT;
- BTGĐ;
- VPHĐTV;
- Các ban: KTKS, TGĐN;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hồ Lê Nghĩa